

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (061) 3843 316 Fax: (061) 3847 149
- Website: [www.dowaco.vn](http://www.dowaco.vn)
- Mã chứng khoán: DNW
- Người được ủy quyền CBTT: **LÊ DUY DIỆP**
- Chức danh: Phó Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ     24h     72h     Theo yêu cầu     Khác

**Nội dung công bố thông tin như sau:**

- Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (đính kèm Báo cáo tài chính).
- Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2017 trước và sau kiểm toán (đính kèm bản giải trình).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2017 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Tổng Công ty Sonadezi;
- HĐQT Công ty;
- Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT Ân



**Lê Duy Diệp**

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU BCTC RIÊNG 6 THÁNG NĂM 2017  
TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>					
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.110.250.964)	(12.640.250.964)	(1.530.000.000)	Cổ tức phải thu
- Tăng, giảm các khoản thu	09	(45.341.001.804)	(66.260.939.373)	(20.919.937.569)	Phải thu về cổ tức và tài sản thanh lý
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(91.240.350.238)	(56.135.651.406)	35.104.698.832	Ảnh hưởng từ các khoản mục lãi vay, lỗ tỷ giá, cổ tức
- Tiền lãi vay đã trả	16	(19.773.395.278)	(29.721.998.072)	(9.948.602.794)	Lãi vay được trích trước
<b>III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>					
- Tiền thu từ đi vay	33	(461.325.311.158)	(458.619.152.689)	2.706.158.469	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại cuối kỳ

Giải trình bổ sung (nếu cần thiết):

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Phòng Tài chính kế toán;
- Ban Kiểm soát Công ty;
- Ban Kiểm toán nội bộ;
- Lưu VT.TC-HC.

Mình/GiảiTrìnhChênhLệch

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phan Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,  
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	8
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 27



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,  
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Văn Học	Chủ tịch
Ông Phan Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên
Ông Lê Duy Diệp	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiện	Thành viên
Ông Võ Văn Bình	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Hồng	Trưởng ban từ ngày 14 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Tấn Dũng	Trưởng ban đến ngày 13 tháng 04 năm 2017
Bà Phan Thùy Đoan	Thành viên
Bà Tăng Tố Vân	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phan Hùng	Giám đốc
Ông Lê Duy Diệp	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Phó Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,  
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



**Phan Hùng**  
**Giám đốc**

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Số: 18.110/BCSX-RSM HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai, được lập ngày 10 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

***Kết luận của kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo đến mục 2.5 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 về việc các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 111.785.147.520 VND. Đây là dấu hiệu cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Nguyên nhân chính của việc các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là do việc trình bày lại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Do vậy, các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lục Thị Vân  
Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0172-2016-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

*Như đã trình bày tại mục số 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>506.970.436.388</b>	<b>408.069.887.542</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>148.718.335.137</b>	<b>100.135.698.697</b>
1. Tiền	111		38.718.335.137	30.135.698.697
2. Các khoản tương đương tiền	112		110.000.000.000	70.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>302.125.205.086</b>	<b>257.890.347.598</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	94.680.343.537	109.911.520.293
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	203.995.854.318	146.444.101.008
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.449.007.231	1.534.726.297
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>30.558.552.664</b>	<b>33.919.117.267</b>
1. Hàng tồn kho	141	4.5	30.558.552.664	33.919.117.267
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>25.568.343.501</b>	<b>16.124.723.980</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.540.284.626	15.373.080.898
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	4.621.769.732	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		406.289.143	751.643.082
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.114.837.433.075</b>	<b>2.913.252.291.167</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.394.773.103.371</b>	<b>2.375.303.585.437</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	2.388.428.182.428	2.368.311.956.540
Nguyên giá	222		3.726.379.968.614	3.616.274.388.242
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.337.951.786.186)	(1.247.962.431.702)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	6.344.920.943	6.991.628.897
Nguyên giá	228		9.125.856.115	8.975.856.115
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.780.935.172)	(1.984.227.218)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>539.871.214.764</b>	<b>377.661.264.900</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.6	539.871.214.764	377.661.264.900
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	4.2	<b>129.598.910.093</b>	<b>114.598.910.093</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		22.800.368.003	7.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>50.594.204.847</b>	<b>45.688.530.737</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	50.594.204.847	45.688.530.737
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.621.807.869.463</b>	<b>3.321.322.178.709</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.483.811.201.387</b>	<b>2.102.334.167.628</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>618.755.583.908</b>	<b>485.910.145.415</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	22.646.533.563	21.587.372.215
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	7.148.984.328	4.012.760.194
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	2.976.242.522	8.516.303.801
4. Phải trả người lao động	314		8.928.549.989	3.600.670.093
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	10.044.848.440	10.604.767.338
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	89.646.622.831	21.839.252.729
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	465.894.153.855	409.212.090.397
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.469.648.380	6.536.928.648
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.865.055.617.479</b>	<b>1.616.424.022.213</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.10	20.296.181.872	33.983.198.684
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.11	7.708.810.782	5.571.400.440
3. Phải trả dài hạn khác	337	4.14	236.831.068.768	139.582.268.319
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	1.600.219.556.057	1.437.287.154.770
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.137.996.668.076</b>	<b>1.218.988.011.081</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.16	<b>1.137.514.743.758</b>	<b>1.218.162.923.573</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.552.270.309	15.552.270.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.16.4	24.843.078.330	10.461.239.107
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97.119.395.119	192.149.414.157
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		107.585.459.619	137.612.852.630
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10.466.064.500)	54.536.561.527
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>481.924.318</b>	<b>825.087.508</b>
1. Nguồn kinh phí	431		481.924.318	825.087.508
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3.621.807.869.463</b>	<b>3.321.322.178.709</b>



**Phan Hùng**  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2017

**Nguyễn Thu Oanh**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,  
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

**Mẫu số B 02a - DN****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.18	411.650.845.071	407.146.484.730
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		941.480	45.618.828
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		411.649.903.591	407.100.865.902
4. Giá vốn hàng bán	11	4.19	264.926.258.177	275.998.058.963
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		146.723.645.414	131.102.806.939
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.20	12.438.413.821	13.266.066.720
7. Chi phí tài chính	22	4.21	101.079.994.827	229.596.889.623
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		23.245.965.123	22.576.655.789
8. Chi phí bán hàng	25	4.22	49.065.815.856	37.385.305.531
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.23	19.476.998.738	20.283.331.587
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.460.750.186)	(142.896.653.082)
11. Thu nhập khác	31		317.035.502	541.000.000
12. Chi phí khác	32		322.349.816	594.204.386
13. Lợi nhuận khác	40		(5.314.314)	(53.204.386)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(10.466.064.500)	(142.949.857.468)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.25	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(10.466.064.500)	(142.949.857.468)



**Phan Hùng**  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2017

**Nguyễn Thu Oanh**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(10.466.064.500)	(142.949.857.468)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		91.265.729.107	84.685.292.361
Các khoản dự phòng	03		-	(785.000.000)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		76.381.587.543	195.983.938.537
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.640.250.964)	(12.736.066.720)
Chi phí lãi vay	06	4.21	23.245.965.123	22.576.655.789
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>167.786.966.309</b>	<b>146.774.962.499</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(66.260.939.373)	(6.782.690.778)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.360.564.603	(4.206.109.784)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(56.135.651.406)	(131.141.377.295)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(4.905.674.110)	(16.851.154.019)
Tiền lãi vay đã trả	14		(29.721.998.072)	(20.876.655.789)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.12	(10.168.596.382)	(20.348.227.299)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.123.969.316	1.054.382.183
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.641.085.364)	(6.005.847.023)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>437.555.521</b>	<b>(58.382.717.305)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(104.633.998.845)	(149.350.917.675)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		17.807.789.371	280.909.091
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.908.413.821	12.736.066.720
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(90.917.795.653)</b>	<b>(136.333.941.864)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.26	458.619.152.689	497.733.754.410
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.27	(319.544.876.117)	(306.376.159.804)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(11.400.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>139.062.876.572</b>	<b>191.357.594.606</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>				
<b>(50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>48.582.636.440</b>	<b>(3.359.064.563)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		100.135.698.697	131.578.348.041
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>				
<b>(70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>148.718.335.137</b>	<b>128.219.283.478</b>



Phan Hùng  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Thu Oanh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm  
Người lập biểu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp nước Đồng Nai, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 05 tháng 09 năm 2014, Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 2744/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Nước Đồng Nai thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO) chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600259296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 12 năm 2014.

Công ty đã đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sàn giao dịch Upcom và được cấp mã chứng khoán DNW tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 53/2015/GCNCP-VSD ngày 03 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.000.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)	Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	Việt Nam	639.891.000	63,99	639.891.000	63,99
Các nhà đầu tư khác	Việt Nam	360.109.000	36,01	360.109.000	36,01
<b>Cộng</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 939 (31 tháng 12 năm 2016 là: 940).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Khai thác và cung cấp nước sạch.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất các sản phẩm cơ khí chuyên ngành nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ kiện chuyên ngành nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình cấp nước, thiết kế hệ thống cấp nước cho công trình, thiết kế công trình thoát nước. Khảo sát, giám sát thi công, thẩm tra các công trình cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### 2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

#### 2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

#### 2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.5. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 111.785.147.520 VND. Nguyên nhân chính của việc các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là do việc trình bày lại các khoản vay dài hạn đến hạn trả sang ngắn hạn. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Do vậy, các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2016.

### 4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	111.163.044	72.428.878
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.607.172.093	30.063.269.819
Các khoản tương đương tiền	110.000.000.000	70.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>148.718.335.137</b>	<b>100.135.698.697</b>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng với lãi suất từ 5% đến 5,1%/năm tại Ngân hàng TMCP Công Thương và Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con:</b>						
Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch <sup>(a)</sup>	90.978.819.600	-	141.580.872.000	90.978.819.600	-	90.978.819.600
Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh <sup>(b)</sup>	12.750.000.000	-	24.352.500.000	12.750.000.000	-	12.750.000.000
<b>Cộng</b>	<b>103.728.819.600</b>	<b>-</b>	<b>165.933.372.000</b>	<b>103.728.819.600</b>	<b>-</b>	<b>103.728.819.600</b>
<b>Đầu tư vào công ty liên kết:</b>						
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân <sup>(c)</sup>	15.000.000.000	-	(*)	-	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây Dựng Cấp Nước Đồng Nai <sup>(d)</sup>	7.800.368.003	-	(*)	7.800.368.003	-	(*)
<b>Cộng</b>	<b>22.800.368.003</b>	<b>-</b>		<b>7.800.368.003</b>	<b>-</b>	
<b>Đầu tư vào đơn vị khác:</b>						
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490	-	(*)	1.039.722.490	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi <sup>(e)</sup>	2.030.000.000	-	3.350.000.000	2.030.000.000	-	2.030.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.069.722.490</b>	<b>-</b>		<b>3.069.722.490</b>	<b>-</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(a) Khoản đầu tư này chiếm 52,44% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM với mã niêm yết NTW từ năm 2012. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch là: khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; phân phối nước sạch; xây dựng đường ống cấp thoát nước, trạm bơm; lắp đặt ống cấp thoát nước, bơm nước; theo dõi, giám sát lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước.

(b) Khoản đầu tư này chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM với mã niêm yết LKW từ năm 2012. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh là: khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước.

(c) Khoản đầu tư này chiếm 34,36% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân là: khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước.

(d) Khoản đầu tư này chiếm 36% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây dựng Cấp Nước Đồng Nai, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Cấp Nước Đồng Nai là: khai thác nước phục vụ công nghiệp. Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch; lắp đặt ống cấp nước, thoát nước, bơm; xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước, trạm bơm; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng.

(a), (b), (e) Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục 4.28	31.715.973.360	40.248.674.697
Phải thu từ khách hàng khác	62.964.370.177	69.662.845.596
<b>Cộng</b>	<b>94.680.343.537</b>	<b>109.911.520.293</b>

(Xem trang tiếp theo)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Kumho Industrial Co.,Ltd	188.360.675.550	126.341.637.114
Các nhà cung cấp khác	13.374.998.768	20.033.507.310
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan – xem thêm mục 4.28	2.260.180.000	68.956.584
<b>Cộng</b>	<b>203.995.854.318</b>	<b>146.444.101.008</b>

**4.5. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	30.335.885.318	-	32.066.625.981	-
Công cụ, dụng cụ	222.667.346	-	240.756.846	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	-	-	1.611.734.440	-
<b>Cộng</b>	<b>30.558.552.664</b>	<b>-</b>	<b>33.919.117.267</b>	<b>-</b>

**4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Xây dựng cơ bản dở dang:		
Mua sắm	4.224.598.481	3.468.063.273
Xây dựng cơ bản	535.646.616.283	374.193.201.627
<b>Cộng</b>	<b>539.871.214.764</b>	<b>377.661.264.900</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn 2	365.261.938.452	224.751.281.375
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Vĩnh cửu, công suất 15.000 m <sup>3</sup> /ngày	70.824.480.341	31.341.609.543
Các dự án khác	103.784.795.971	121.568.373.982
<b>Cộng</b>	<b>539.871.214.764</b>	<b>377.661.264.900</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2017	633.536.331.517	911.504.340.344	2.024.172.820.881	41.992.971.502	5.067.923.998	3.616.274.388.242
Mua trong kỳ	-	7.753.219.045	8.656.634.547	525.374.254	-	16.935.227.846
Đầu tư XD/CB hoàn thành	17.181.190.670	-	76.517.971.382	-	-	93.699.162.052
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(528.809.526)	-	-	(528.809.526)
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>650.717.522.187</b>	<b>919.257.559.389</b>	<b>2.108.818.617.284</b>	<b>42.518.345.756</b>	<b>5.067.923.998</b>	<b>3.726.379.968.614</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2017	248.499.275.391	355.578.249.580	627.398.383.916	14.036.999.352	2.449.523.463	1.247.962.431.702
Khấu hao trong kỳ	16.638.319.109	32.412.763.710	39.079.770.074	2.193.957.641	144.210.619	90.469.021.153
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(479.666.669)	-	-	(479.666.669)
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>265.137.594.500</b>	<b>387.991.013.290</b>	<b>665.998.487.321</b>	<b>16.230.956.993</b>	<b>2.593.734.082</b>	<b>1.337.951.786.186</b>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2017	385.037.056.126	555.926.090.764	1.396.774.436.965	27.955.972.150	2.618.400.535	2.368.311.956.540
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>385.579.927.687</b>	<b>531.266.546.099</b>	<b>1.442.820.129.963</b>	<b>26.287.388.763</b>	<b>2.474.189.916</b>	<b>2.388.428.182.428</b>

Giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 1.986.926.731.559 VND – xem thêm mục 4.15.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 144.831.011.441 VND.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

## 4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Quy hoạch bản đồ VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2017	5.599.965.000	2.814.843.027	561.048.088	8.975.856.115
Mua trong kỳ	-	-	150.000.000	150.000.000
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>5.599.965.000</b>	<b>2.814.843.027</b>	<b>711.048.088</b>	<b>9.125.856.115</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2017	95.356.876	1.461.964.615	426.905.727	1.984.227.218
Khấu hao trong kỳ	707.256.540	30.805.581	58.645.833	796.707.954
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>802.613.416</b>	<b>1.492.770.196</b>	<b>485.551.560</b>	<b>2.780.935.172</b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2017	5.504.608.124	1.352.878.412	134.142.361	6.991.628.897
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>4.797.351.584</b>	<b>1.322.072.831</b>	<b>225.496.528</b>	<b>6.344.920.943</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 3.733.710.460 VND. – xem thêm mục 4.15.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.480.612.088 VND.

## 4.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ điện tử cho khách hàng	17.775.974.495	18.812.954.160
Chi phí sửa chữa cải tạo các hệ thống cấp nước và tuyến ống cấp nước	16.706.824.161	11.599.436.794
Chi phí sửa chữa cải tạo các công trình nhà cửa, kho bãi, các công trình khác	11.849.099.807	11.721.259.332
Các khoản khác	4.262.306.384	3.554.880.451
<b>Cộng</b>	<b>50.594.204.847</b>	<b>45.688.530.737</b>

(Xem trang tiếp theo)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.10. Phải trả người bán**

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn:</b>				
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	2.943.018.300	2.943.018.300	2.561.994.600	2.561.994.600
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	2.888.913.060	2.888.913.060	2.351.764.910	2.351.764.910
Phải trả cho các đối tượng khác	7.857.740.582	7.857.740.582	5.826.648.357	5.826.648.357
Phải trả cho các bên liên quan – xem thêm mục 4.28	8.956.861.621	8.956.861.621	10.846.964.348	10.846.964.348
<b>Cộng</b>	<b>22.646.533.563</b>	<b>22.646.533.563</b>	<b>21.587.372.215</b>	<b>21.587.372.215</b>
<b>Dài hạn:</b>				
Phải trả cho người bán:				
Nhà thầu Kumho Industrial	3.829.858.496	3.829.858.496	6.284.403.412	6.284.403.412
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	-	-	11.232.471.896	11.232.471.896
Phải trả cho các bên liên quan – xem thêm mục 4.28	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
<b>Cộng</b>	<b>20.296.181.872</b>	<b>20.296.181.872</b>	<b>33.983.198.684</b>	<b>33.983.198.684</b>

**4.11. Người mua trả tiền trước**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
<b>Ngắn hạn:</b>		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – xem thêm mục 4.28	118.000.000	-
Người mua trả tiền trước khác	7.030.984.328	4.012.760.194
<b>Cộng</b>	<b>7.148.984.328</b>	<b>4.012.760.194</b>
<b>Dài hạn:</b>		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – xem thêm mục 4.28	5.840.908.746	5.571.400.440
Người mua trả tiền trước khác	1.867.902.036	-
<b>Cộng</b>	<b>7.708.810.782</b>	<b>5.571.400.440</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

## 4.12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.621.769.732	-	-	10.168.596.382	-	5.546.826.650
Thuế thu nhập cá nhân	-	134.399.500	1.456.188.054	1.797.634.543	-	475.845.989
Thuế tài nguyên	-	293.226.286	1.667.139.395	1.639.777.009	-	265.863.900
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.548.616.736	13.852.209.944	13.531.360.470	-	2.227.767.262
<b>Cộng</b>	<b>4.621.769.732</b>	<b>2.976.242.522</b>	<b>16.975.537.393</b>	<b>27.137.368.404</b>	<b>-</b>	<b>8.516.303.801</b>

(Xem trang tiếp theo)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Chi phí lãi vay phải trả	10.044.848.440	10.006.032.949
Các khoản trích trước khác	-	598.734.389
<b>Cộng</b>	<b>10.044.848.440</b>	<b>10.604.767.338</b>

**4.14. Phải trả khác**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức phải trả	60.012.825.000	24.225.000
Tiền nước chưa quyết toán	23.805.434.063	15.920.420.314
Phí bảo vệ môi trường	2.584.833.264	2.215.677.292
Kinh phí công đoàn	1.628.513.772	1.613.742.896
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.615.016.732	2.065.187.227
<b>Cộng</b>	<b>89.646.622.831</b>	<b>21.839.252.729</b>
Dài hạn:		
Phải trả của dự án Xây dựng nhà máy nước Thiện Tân giai đoạn 2	184.589.837.330	83.060.626.695
Phải trả ngân sách Nhà nước	37.661.623.300	37.661.623.300
Lợi nhuận chuyển về công ty mẹ còn phải trả – xem thêm mục 4.28	8.641.828.689	8.641.828.689
Phải trả nhà thầu Dohwa – dự án Thiện Tân giai đoạn 2	2.778.553.429	2.201.215.415
Bồi thường di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.254.226.020	6.111.974.220
<b>Cộng</b>	<b>236.831.068.768</b>	<b>139.582.268.319</b>

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.15. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	465.894.153.855	465.894.153.855	454.283.135.630	237.732.878.967	409.212.090.397	409.212.090.397
Vay dài hạn	1.600.219.556.057	1.600.219.556.057	250.849.442.735	247.785.234.653	1.437.287.154.770	1.437.287.154.770
<b>Cộng</b>	<b>2.066.113.709.912</b>	<b>2.066.113.709.912</b>	<b>705.132.578.365</b>	<b>485.518.113.620</b>	<b>1.846.499.245.167</b>	<b>1.846.499.245.167</b>

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND	
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	5,3%/năm	103.644.898.473	110.954.808.691	(a)
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	VND	6,0%/năm	56.107.128.141	19.878.800.283	(b)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	5,3%/năm – 5,5%/năm	86.608.063.351	95.240.206.237	(c)
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	5,3%/năm – 5,5%/năm	8.560.826.387	3.270.081.981	(d)
Vay ngắn hạn của bên liên quan – Xem thêm mục 4.28	VND	4,8%/năm	45.000.000.000	20.000.000.000	(e)
Vay dài hạn đến hạn trả					
Ngân hàng TMCP Công Thương		7,5%/năm – 8,5%/năm	45.593.790.420	43.793.690.420	(f)
Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7,0%/năm – 7,5%/năm	14.376.600.000	16.218.042.000	(g)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	8%/năm	4.955.600.000	4.955.600.000	(k)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	JPY, KRW	1,3%/năm – 3,53%/năm	94.548.080.415	88.936.694.117	(h)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,81%/năm – 7,21%/năm	1.157.166.668	1.157.166.668	(i)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	7,5%/năm – 8,5%/năm	5.342.000.000	4.807.000.000	(j)
<b>Cộng</b>			<b>465.894.153.855</b>	<b>409.212.090.397</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND	
<b>Khoản vay dài hạn</b>					
Ngân hàng TMCP Công Thương	VND	7,5%/năm – 8,5%/năm	156.257.036.581	160.937.791.448	(f)
Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7,0%/năm – 7,5%/năm	67.616.135.566	37.078.211.566	(g)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	8%/năm	17.330.583.244	19.808.383.244	(k)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	JPY, KRW	1,3%/năm – 3,53%/năm	1.277.854.404.411	1.167.212.699.607	(h)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,81%/năm – 7,21%/năm	4.628.666.664	5.207.249.998	(i)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	7,5%/năm – 8,5%/năm	45.655.818.907	47.042.818.907	(j)
Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	JPY	0,77%/năm – 1,4%/năm	30.876.910.684	-	(l)
<b>Cộng</b>			<b>1.600.219.556.057</b>	<b>1.437.287.154.770</b>	

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

(a) và (f) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Một phần Nhà máy nước Thiện Tân theo Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TT1 ngày 10/07/2011;
- Hệ thống cấp nước Thạnh Phú. Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TP ngày 10/07/2011;
- Quyền sử dụng đất tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSD đất số 0934404; Quyền sở hữu nhà ở và QSD đất ở tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSH nhà ở và QSD đất ở số 747312604100101;
- Một phần nhà máy nước Nhơn Trạch Giai đoạn 2 hình thành trong tương lai.

(g) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tuyến ống cấp nước công suất 3.100 m3/ngày đêm tại khu phố 3,4 phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa;
- Toàn bộ tài sản thuộc dự án đầu tư thiết bị máy bơm ly tâm trục đứng Q = 1.000m3/h cho trạm bơm nước thô Xí nghiệp nước Biên Hòa;
- Tuyến ống chuyển tải cấp nước công suất 6.800m3/ ngày đêm cho Khu dân cư Khu phố 9, 11, Phường Tân Phong, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai;
- 02 máy bơm dự phòng cho Xí nghiệp nước Thiện Tân;
- 09 máy bơm cho Xí nghiệp nước Biên Hoà, Vĩnh An, Xuân Lộc;
- Nhà làm việc Xí nghiệp nước Xuân Lộc tại Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai;
- Hệ thống cấp nước thị trấn Định Quán và hệ thống cấp nước Phường Tân Biên, TP Biên Hoà.

(k) Khoản vay được đảm bảo bằng dự án công trình hệ thống cấp nước Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, công suất 7.000m3/ngày, thuộc loại công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình cấp III.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(h) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch;
- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn 2.

(b), (c), (d), (e), (i) và (j), (l) là các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay lần lượt là 1.986.926.731.559 VND và 3.733.710.460 VND - xem thêm mục 4.7 và mục 4.8.

**4.16. Vốn chủ sở hữu**

**4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: Ngàn đồng

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.000.000.000	15.552.270	179.486	-	205.396.959	1.221.128.715
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	(142.949.857)	(142.949.857)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	10.461.239	(10.461.239)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.322.867)	(7.322.867)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Giảm khác	-	-	(179.486)	-	-	(179.486)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2016</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>15.552.270</b>	<b>-</b>	<b>10.461.239</b>	<b>(5.337.005)</b>	<b>1.020.676.505</b>
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	197.486.419	197.486.419
Số dư tại ngày 01/01/2017	1.000.000.000	15.552.270	-	10.461.239	192.149.414	1.218.162.924
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	(10.466.065)	(10.466.065)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	14.381.839	(14.381.839)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(10.182.115)	(10.182.115)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(60.000.000)	(60.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2017</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>15.552.270</b>	<b>-</b>	<b>24.843.078</b>	<b>97.119.395</b>	<b>1.137.514.744</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.16.2. Cổ phiếu**

	<u>Tại ngày 30/06/2017</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	100.000.000	100.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.16.3. Cổ tức**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Cổ tức trên mỗi cổ phần của cổ phiếu phổ thông	600	500

**4.16.4. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Quỹ đầu tư phát triển VND</u>
Tại ngày 01/01/2017	10.461.239.107
Trích trong kỳ	14.381.839.223
Chi trong kỳ	-
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b><u>24.843.078.330</u></b>

**4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<u>Tại ngày 30/06/2017</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017</u>
Ngoại tệ các loại: USD	5.472,26	5.454,00

**4.18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Doanh thu:		
Doanh thu cung cấp nước	283.425.728.383	280.848.489.131
Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt	18.108.238.464	26.767.667.304
Cộng	301.533.966.847	307.616.156.435
Doanh thu đối với các bên liên quan – xem thêm mục 4.28	110.116.878.224	99.530.328.295
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>411.650.845.071</u></b>	<b><u>407.146.484.730</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.19. Giá vốn hàng bán**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Giá vốn cung cấp nước	242.180.239.337	247.785.821.447
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	22.746.018.840	28.212.237.516
<b>Cộng</b>	<b><u>264.926.258.177</u></b>	<b><u>275.998.058.963</u></b>

**4.20. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.233.809.821	2.061.462.720
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.204.604.000	11.204.604.000
<b>Cộng</b>	<b><u>12.438.413.821</u></b>	<b><u>13.266.066.720</u></b>

**4.21. Chi phí tài chính**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Lãi tiền vay	23.245.965.123	22.576.655.789
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.452.442.161	11.036.295.297
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	76.381.587.543	195.983.938.537
<b>Cộng</b>	<b><u>101.079.994.827</u></b>	<b><u>229.596.889.623</u></b>

**4.22. Chi phí bán hàng**

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu	20.041.628.262	14.934.973.305
Chi phí nhân viên	9.950.731.494	8.191.940.309
Chi phí lắp đặt hệ thống nước, đồng hồ nước	9.305.021.151	8.013.782.998
Chi phí khác	9.768.434.949	6.244.608.919
<b>Cộng</b>	<b><u>49.065.815.856</u></b>	<b><u>37.385.305.531</u></b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

## 4.23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.862.545.638	11.773.040.677
Chi phí khác	6.614.453.100	8.510.290.910
<b>Cộng</b>	<b>19.476.998.738</b>	<b>20.283.331.587</b>

## 4.24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.340.572.843	42.297.873.303
Chi phí nhân công	79.902.795.493	77.302.494.690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.265.729.107	84.685.292.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.573.845.586	32.008.796.105
Chi phí khác bằng tiền	89.386.129.742	82.614.319.501
<b>Cộng</b>	<b>333.469.072.771</b>	<b>318.908.775.960</b>

## 4.25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	(10.466.064.500)	(142.949.857.468)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	237.186.959	-
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	(10.228.877.541)	(142.949.857.468)
Thu nhập được miễn thuế (Cổ tức và lợi nhuận được chia)	(11.204.604.000)	(11.204.604.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	(21.433.481.541)	(154.154.461.468)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí khi tính thuế.

## 4.26. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	458.619.152.689	497.733.754.410

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.27. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ này VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(319.544.876.117)	(306.376.159.804)

**4.28. Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>
1. Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Công ty con
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Công ty con
4. Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Công ty liên kết
5. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
6. Các công ty con, công ty liên kết thuộc Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	Công ty cùng tập đoàn
7. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
<b>Phải thu:</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	11.267.710.760	22.734.513.275
Các công ty cùng tập đoàn	10.523.761.772	10.876.688.032
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	8.129.306.724	6.624.075.890
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	1.781.819.604	-
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	13.374.500	13.397.500
<b>Cộng – xem thêm mục 4.3</b>	<b>31.715.973.360</b>	<b>40.248.674.697</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	2.260.180.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	-	68.956.584
<b>Cộng – xem thêm mục 4.4</b>	<b>2.260.180.000</b>	<b>68.956.584</b>
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	1.530.000.000	-
<b>Phải trả:</b>		
Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch	(16.556.974.781)	(16.556.974.781)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	(7.363.487.526)	(10.756.312.943)
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	(1.502.722.690)	-
<b>Cộng – xem thêm mục 4.10</b>	<b>(25.423.184.997)</b>	<b>(27.313.287.724)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Người mua trả tiền trước:		
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	(4.840.908.746)	(5.571.400.440)
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2	(1.118.000.000)	-
<b>Cộng – xem thêm mục 4.11</b>	<b>(5.958.908.746)</b>	<b>(5.571.400.440)</b>
Phải trả khác – xem thêm mục 4.14		
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	(8.641.828.689)	(8.641.828.689)
Vay:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	(25.000.000.000)	-
<b>Cộng – xem thêm mục 4.15</b>	<b>(45.000.000.000)</b>	<b>(20.000.000.000)</b>
Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty cùng tập đoàn	62.263.221.249	61.026.555.061
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	42.101.381.570	35.470.778.624
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	4.064.802.748	2.958.980.610
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	1.557.148.200	-
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	105.286.275	74.014.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	25.038.182	-
<b>Cộng – xem thêm mục 4.18</b>	<b>110.116.878.224</b>	<b>99.530.328.295</b>
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	28.253.884.864	48.036.226.235
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	3.199.587.069	1.185.275.581
<b>Cộng</b>	<b>31.453.471.933</b>	<b>49.221.501.816</b>

Công ty có vay bên liên quan khi cần để bổ sung vốn lưu động. Lãi được trích hoặc phải trả theo lãi suất kinh doanh thông thường như thuyết minh chi tiết tại mục 4.15. Khoản vay từ bên liên quan chịu lãi suất là 4,8%/năm, với thời hạn 03 tháng và không có bảo đảm.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá bán do UBND Tỉnh Đồng Nai công bố. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và thu nhập	2.235.841.500	1.555.561.500

**4.29. Thu nhập Ban kiểm soát**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	428.001.700	279.688.000

**4.30. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngày 12 tháng 07 năm 2017, Hội Đồng Quản Trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT về việc ký hợp đồng vay lại vốn vay ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng ủy quyền cho vay lại vốn vay của Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Hàn Quốc (Keximbank) cho Dự án Mở rộng nhà máy nước Thiện Tân (giai đoạn II) – Khoản vay bổ sung Hợp đồng ủy quyền cho vay lại số: 17/2017/UQ/BTC-QLN ngày 28/06/2017 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Số tiền gốc cấp tín dụng (theo hình thức cho vay lại) cho Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai không vượt quá 15.000.000 USD.



**Phan Hùng**  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 08 năm 2017

**Nguyễn Thu Oanh**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
Người lập